

BẢNG MA TRẬN CÂU HỎI

STT	Chủ đề - Kỹ năng		Điểm /10	Nhận biết	Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Cộng	
				TNKQ	T _L	TNKQ	T _L	TNKQ	T _L	TNKQ	T _L	TNKQ
1	PRONUNCIATION	VOWELS	0.2	1							1	
2		CONSONANTS	0.2	1							1	
3	STRESS	2-SYLLABIC WORDS	0.2	1							1	
4		3 OR MORE SYLLABIC WORDS	0.2	1							1	
5	GRAMMAR	Gapfill: Tenses/ Modals/ Conjunctions/ Articles	1	2		2		1			5	
6		Error Identification: Modals/ modals perfect/Conjunctions	0.6			1		1		1	3	
7		SENTENCE TRANSFORMATION: Tenses/Passive/Modals	0.6	2		1					3	
8		SENTENCE COMPLETION: Modals/ Conjunctions/ Conditionals	0.6	1				2			3	
10	VOCABULARY Unit 11→13	Synonyms - Antonyms	0.8	2		2					4	
12		Error Id. - Collocations	0.4			1		1			2	
12		Word Choice – Nouns/Verbs/ Adj/Ad/Prep.	1	2		2		1			5	
13		Word Formation - Nouns/Verbs/ Adj/Ad	0.4					1		1	2	
14	SPEAKING	Daily Conversations	0.4	2							2	
15	READING COMPREHENSION 1	Detail/Word meaning/Inference/ Reference/ Paraphrasing/ Main Idea	1	2		1		1		1	5	
	READING COMPREHENSION 2	Detail/Word meaning/Inference/ Reference/ Paraphrasing/ Main Idea	1.4	2		3		1		1	7	
16	CLOZE TEST	Collocation/ Parts of Speech/ Function words	1	1		2		1		1	5	
16		TỔNG (50 câu/10 điểm)	10	20		15		10		5	50	

DUYỆT CỦA BGH:

TTCM:

NHÓM TRƯỞNG/ PHẢN BIỆN:

NGUYỄN THỊ CẨM HÀ

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG